

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
				10%					30%	60%	100%		
(1)	(2)	(3)			1				(10)				
1	1812219482	Đặng Thị Hoàng Anh	N18KDN1	10	9				9.0	9.0	9.1	Chín phẩy Một	
2	1813219488	Lê Thanh Cường	N18KDN1	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
3	1812219492	Nguyễn Thị Phương Dung	N18KDN1	7	8				8.0	9.0	8.5	Tám phẩy Năm	
4	1813219497	Nguyễn Hải Dương	N18KDN1	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
5	1812219507	Vô Vương Hiền	N18KDN1	7	7				7.0	7.0	7.0	Bảy	
6	1812219509	Nguyễn Thị Diệu Hiền	N18KDN1	7	7				7.0	7.0	7.0	Bảy	
7	1812219508	Nguyễn Thị Thúy Hiền	N18KDN1	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
8	1813219511	Đặng Văn Hiếu	N18KDN1	10	9				9.0	7.0	7.9	Bảy phẩy Chín	
9	1813219516	Trần Minh Hoàng	N18KDN1	3	5				5.0	8.0	6.6	Sáu phẩy Sáu	
10	1812219519	Vô Thị Thanh Hồng	N18KDN1	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
11	1812219530	Lê Hoàng Bảo Khanh	N18KDN1	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
12	1812219539	Trần Thị Mỹ Linh	N18KDN1	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
13	1812219535	Hồ Nhật Khánh Linh	N18KDN1	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
14	1813219542	Trương Văn Lương	N18KDN1	7	8				8.0	9.0	8.5	Tám phẩy Năm	
15	1812219543	Nguyễn Thị Mai	N18KDN1	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
16	1812219552	Trần Hồng Ngọc	N18KDN1	7	7				7.0	7.0	7.0	Bảy	
17	1813219554	Nguyễn Hồ Bảo Nguyên	N18KDN1	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
18	1812219560	Trần Thị Nhi	N18KDN1	10	9				9.0	8.0	8.5	Tám phẩy Năm	
19	1812219561	Đặng Thị Nhớ	N18KDN1	7	7				7.0	V	0.0	Không	HP
20	1812219571	Trần Thị Tú Quyên	N18KDN1	10	8				8.0	7.0	7.6	Bảy phẩy Sáu	
21	1813219573	Thái Minh Sặng	N18KDN1	10	8				8.0	9.0	8.8	Tám phẩy Tám	
22	1813219574	Trần Quốc Sanh	N18KDN1	10	7				7.0	8.0	7.9	Bảy phẩy Chín	
23	1813219575	Phạm Ngọc Sơn	N18KDN1	3	7				7.0	7.0	6.6	Sáu phẩy Sáu	
24	1812219581	Nguyễn Thị Tuyết Sương	N18KDN1	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
25	1812219583	Trần Thị Thanh Tâm	N18KDN1	7	7				7.0	9.0	8.2	Tám phẩy Hai	
26	1813219584	Nguyễn Văn Tân	N18KDN1	7	9				9.0	8.0	8.2	Tám phẩy Hai	
27	1813219585	Nguyễn Ngọc Thạch	N18KDN1	3	5				5.0	8.0	6.6	Sáu phẩy Sáu	
28	1813219598	Đỗ Đức Thắng	N18KDN1	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
29	1813219586	Trần Nhật Thanh	N18KDN1	10	7				7.0	8.0	7.9	Bảy phẩy Chín	
30	1812219587	Nguyễn Hồng Thanh	N18KDN1	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
31	1812219590	Phạm Thị Duy Thảo	N18KDN1	7	7				7.0	7.0	7.0	Bảy	
32	1812219592	Trần Thị Thu Thảo	N18KDN1	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
33	1812219593	Tào Thanh Thảo	N18KDN1	10	8				8.0	8.0	8.2	Tám phẩy Hai	
34	1812219597	Hoàng Thị Thanh Thảo	N18KDN1	3	5				5.0	8.0	6.6	Sáu phẩy Sáu	
35	1812219602	Nguyễn Thị Thủy	N18KDN1	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
36	1812219605	Đinh Dương Quỳnh Tiên	N18KDN1	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
37	1812219611	Lê Thị Ngọc Trâm	N18KDN1	10	10				10.0	10.0	10.0	Mười	
38	1812219609	Đoàn Thị Thu Trang	N18KDN1	7	7				7.0	7.0	7.0	Bảy	
39	1812219612	Trần Thị Lê Trúc	N18KDN1	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

TÊN MÔN:

MÃ MÔN:

Ngày thi: 02/04/2013

BẢNG GHI ĐIỂM

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN HỌC/MÔ ĐUN

CHẠY BỀN + NHẢY XA

ES 102

Lớp: N18KDN

Tin chỉ: 1

Học kì: 2

Lần thi: 1

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
40	1813219613	Dương Tấn Tú	N18KDN1	10	7				7.0	10.0	9.1	Chín phẩy Một	
41	1813219617	Hoàng Thanh Tùng	N18KDN1	10	9				9.0	10.0	9.7	Chín phẩy Bảy	
42	1812219619	Trần Thoại Uyên	N18KDN1	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
43	1812219622	Nguyễn Thị Hoài Vy	N18KDN1	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
44	1812219484	Đồng Thị Thanh Bình	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
45	1813219485	Nguyễn Ngọc Châu	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
46	1812219498	Nguyễn Thị Anh Đào	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
47	1813219500	Nguyễn Thành Đồng	N18KDN2	0	1				1.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
48	1813219495	Nguyễn Quang Duy	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
49	1812219510	Nguyễn Thị Thanh Hiền	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
50	1813219517	Phan Xuân Hoàng	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
51	1812219518	Nguyễn Thị Ánh Hồng	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
52	1812219527	Nguyễn Thị Hương	N18KDN2	10	9				9.0	9.0	9.1	Chín phẩy Một	
53	1812219525	Bùi Thị Thu Hương	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
54	1812219522	Bùi Thị Huyền	N18KDN2	7	7				7.0	7.0	7.0	Bảy	
55	1812219549	Mai Thị Tuyết Nga	N18KDN2	10	9				9.0	7.0	7.9	Bảy phẩy Chín	
56	1812219550	Huỳnh Nguyên Kim Ngân	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
57	1812219555	Huỳnh Thị Thảo Nguyên	N18KDN2	0	2				2.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
58	1812219563	Huỳnh Trần Quỳnh Như	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
59	1813219564	Võ Hoàng Phúc	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
60	1812219565	Tổng Trần Thị Thu Phương	N18KDN2	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
61	1813219569	Nguyễn Hoàng Phú Quý	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
62	1812219570	Hồ Thị Thùy Quyên	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
63	1812219572	Nguyễn Ngô Diệu Quỳnh	N18KDN2	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
64	1813219576	Nguyễn Hoàng Sơn	N18KDN2	0	1				1.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
65	1812219580	Đàm Thị Thu Sương	N18KDN2	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
66	1812219582	Hoàng Thị Thanh Tâm	N18KDN2	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
67	1813219588	Đỗ Lê Công Thành	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
68	1812219595	Lê Phương Thảo	N18KDN2	10	7				7.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
69	1812219596	Đặng Hoàng Dạ Thảo	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
70	1812219603	Ngô Hoài Thư	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
71	1812219604	Bùi Thị Thư	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
72	1812219606	Nguyễn Thị Thùy Tiên	N18KDN2	10	7				7.0	V	0.0	Không	
73	1812219608	Nguyễn Thị Thùy Trang	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
74	1813219614	Đặng Minh Tuấn	N18KDN2	10	8				8.0	7.0	7.6	Bảy phẩy Sáu	
75	1813219615	Trần Nguyễn Huy Tùng	N18KDN2	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
76	1813219624	Huỳnh Thị Kim Anh	N18KDN3	7	5				5.0	6.0	5.8	Năm phẩy Tám	
77	1813219485	Nguyễn Ngọc Châu	N18KDN3	7	9				9.0	9.0	8.8	Tám phẩy Tám	KDN2
78	1813219486	Võ Thành Công	N18KDN3	0	9				9.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
79	1813219490	Đỗ Mạnh Cường	N18KDN3	3	9				9.0	8.0	7.8	Bảy phẩy Tám	
80	1813219487	Đặng Hoàng Cường	N18KDN3	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
81	1813219489	Nguyễn Chí Cường	N18KDN3	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
82	1812219493	Phạm Thị Thùy Dung	N18KDN3	7	5				5.0	6.0	5.8	Năm phẩy Tám	
83	1813219494	Trần Tuấn Dũng	N18KDN3	7	10				10.0	8.0	8.5	Tám phẩy Năm	
84	1812219496	Lê Thùy Dương	N18KDN3	7	8				8.0	7.0	7.3	Bảy phẩy Ba	
85	1812219504	Nguyễn Thị Phương Hằng	N18KDN3	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
86	1813219505	Nguyễn Trần Đức Hậu	N18KDN3	7	7				7.0	8.0	7.6	Bảy phẩy Sáu	
87	1812219512	Lê Ngọc Hoa	N18KDN3	10	8				8.0	7.0	7.6	Bảy phẩy Sáu	
88	1813219515	Ngô Lê Ngọc Hoàng	N18KDN3	10	5				5.0	5.0	5.5	Năm phẩy Năm	
89	1813219520	Trần Thanh Hùng	N18KDN3	7	5				5.0	8.0	7.0	Bảy	
90	1812219526	Nguyễn Thị Hương	N18KDN3	7	7				7.0	7.0	7.0	Bảy	
91	1813219521	Hồ Sỹ Huy	N18KDN3	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
92	1812219523	Lê Thị Huyền	N18KDN3	3	7				7.0	7.0	6.6	Sáu phẩy Sáu	
93	1812219524	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	N18KDN3	10	5				5.0	6.0	6.1	Sáu phẩy Một	
94	1813219529	Lê Nguyên Kha	N18KDN3	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
95	1812219532	Nguyễn Thị Hương Lan	N18KDN3	7	6				6.0	6.0	6.1	Sáu phẩy Một	
96	1812219534	Đoàn Thị Hồng Linh	N18KDN3	10	5				5.0	V	0.0	Không	HP
97	1812219537	Trần Thị Diệu Linh	N18KDN3	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
98	1813219540	Nguyễn Tiên Lộc	N18KDN3	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
99	1813219541	Hà Xuân Lương	N18KDN3	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
100	1812219545	Nguyễn Lê Kiều My	N18KDN3	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
101	1813219547	Hoàng Nam	N18KDN3	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
102	1812219553	Nguyễn Hoài Bảo Ngọc	N18KDN3	7	7				7.0	6.0	6.4	Sáu phẩy Bốn	
103	1812219558	Đinh Thị Tuyết Nhi	N18KDN3	7	7				7.0	6.0	6.4	Sáu phẩy Bốn	
104	1813219568	Phan Hoàng Thanh Quốc	N18KDN3	7	8				8.0	8.0	7.9	Bảy phẩy Chín	
105	1813219578	Nguyễn Minh Sơn	N18KDN3	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
106	1812219591	Trịnh Thị Phương Thảo	N18KDN3	3	8				8.0	6.0	6.3	Sáu phẩy Ba	
107	1813219607	Bùi Anh Tiến	N18KDN3	3	7				7.0	7.0	6.6	Sáu phẩy Sáu	
108	1812219610	Phan Thị Kiều Trâm	N18KDN3	3	8				8.0	9.0	8.1	Tám phẩy Một	
109	1813219616	Phạm Thanh Tùng	N18KDN3	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
110	1812219618	Lê Thị Bạch Tuyết	N18KDN3	3	8				8.0	9.0	8.1	Tám phẩy Một	
111	1812219630	Phan Thị Thảo Uyên	N18KDN3	3	9				9.0	8.0	7.8	Bảy phẩy Tám	
112	1812219620	Phan Thị Ái Vi	N18KDN3	3	7				7.0	7.0	6.6	Sáu phẩy Sáu	
113	1813219483	Nguyễn Hồng Ân	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
114	1812219491	Hồ Thị Kim Xuân Diệu	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
115	1813219499	Nguyễn Nhân Độ	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
116	1813219501	Nguyễn Minh Đức	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
117	1813219502	Nguyễn Tuấn Hải	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
118	1812219503	Đỗ Thanh Minh Hạnh	N18KDN4	10	8				8.0	6.0	7.0	Bảy	
119	1812219506	Mai Bảo Hiền	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
120	1812219513	Trương Thị Hòa	N18KDN4	3	7				7.0	8.0	7.2	Bảy phẩy Hai	
121	1813219514	Lê Duy Hoàng	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

TÊN MÔN:

MÃ MÔN:

Ngày thi: 02/04/2013

BẢNG GHI ĐIỂM

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN HỌC/MÔ ĐUN

CHẠY BỀN + NHẢY XA

ES 102

Lớp: N18KDN

Tin chỉ: 1

Học kì: 2

Lần thi: 1

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần					ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
122	1813219632	Lê Việt Hùng	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
123	1812219528	Trương Thị Diễm Hương	N18KDN4	7	5				5.0	7.0	6.4	Sáu phẩy Bốn	
124	1812219628	Nguyễn Thị Thiên Hương	N18KDN4	7	8				8.0	6.0	6.7	Sáu phẩy Bảy	
125	1813219531	Huỳnh Long Khánh	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
126	1812219533	Nguyễn Thị Ái Lâm	N18KDN4	3	6				6.0	7.0	6.3	Sáu phẩy Ba	
127	1812219536	Đình Khánh Linh	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
128	1812219538	Phan Thị Nhật Linh	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi,
129	1812219544	Huỳnh Hà Minh	N18KDN4	10	7				7.0	6.0	6.7	Sáu phẩy Bảy	
130	1812219629	Hà Thị Mơ	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
131	1812219546	Vòng Gia Mỹ	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
132	1812219548	Trần Thị Kim Nga	N18KDN4	7	8				8.0	8.0	7.9	Bảy phẩy Chín	
133	1812219551	Võ Thị Nghĩa	N18KDN4	7	7				7.0	6.0	6.4	Sáu phẩy Bốn	
134	1812219556	Lê Thị Nguyệt	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
135	1812219557	Lê Thị Tuyết Nhi	N18KDN4	10	8				8.0	7.0	7.6	Bảy phẩy Sáu	
136	1812219559	Nguyễn Hồ Yến Nhi	N18KDN4	3	8				8.0	6.0	6.3	Sáu phẩy Ba	
137	1812219562	Quỳnh Như	N18KDN4	10	7				7.0	6.0	6.7	Sáu phẩy Bảy	
138	1812219566	Bùi Thị Mai Phương	N18KDN4	7	6				6.0	V	0.0	Không	HP
139	1813219567	Phạm Minh Quân	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
140	1813219577	Tăng Văn Sơn	N18KDN4	0	10				10.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
141	1813219579	Nguyễn Tấn Trường Sơn	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
142	1812219589	Hồ Thị Bích Thảo	N18KDN4	7	6				6.0	6.0	6.1	Sáu phẩy Một	
143	1812219594	Nguyễn Thị Phương Thảo	N18KDN4	10	5				5.0	6.0	6.1	Sáu phẩy Một	
144	1812219599	Hồ Thị Thu	N18KDN4	7	6				6.0	6.0	6.1	Sáu phẩy Một	
145	1812219600	Nguyễn Trần Ninh Thuận	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
146	1812219601	Nguyễn Hồng Thủy	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
147	1813219623	Tạ Ngọc Toàn	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
148	1812219631	Trương Thị Thùy Trang	N18KDN4	0	0				0.0	V	0.0	Không	Cấm thi, HP
149	1812219621	Vũ Thị Vy	N18KDN4	7	9				9.0	6.0	7.0	Bảy	

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	82	55%	
2	Số sinh viên nợ	67	45%	
TỔNG CỘNG :		149	100%	

LẬP BẢNG

KIỂM TRA
(ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC TT GDTC&QP
(ký và ghi rõ họ tên)

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 06 năm 2013
PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH
(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Kim Phượng

ThS. Nguyễn Hữu Phú